

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2509 /SXD-QLXD&CLCT

Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2025

V/v Công bố giá vật liệu xây dựng  
tại thời điểm tháng 6 năm 2025 trên  
địa bàn thành phố Cần Thơ

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Công văn số 2032/SXD-QLXD ngày 12 tháng 7 năm 2024 về việc cung cấp thông tin và gửi hồ sơ đề nghị đăng "Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ" (Công văn số 3867/SXD-QLXD ngày 23 tháng 11 năm 2023 Lần 1);

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 110/TTr-QLXD&CLCT ngày 30/6/2025 của Trưởng phòng Quản lý xây dựng và Chất lượng công trình về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành

phố Cần Thơ cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 6 năm 2025 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. (Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các Cơ sở Kinh doanh Vật liệu Xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, Tổ chức Tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

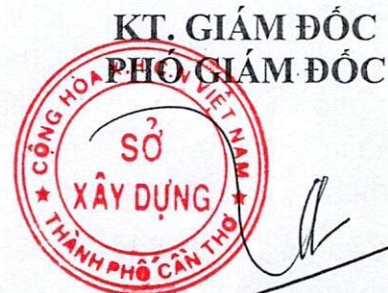
3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điều b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này (trong đó mục 1.2.1.1 được sửa đổi bởi Khoản 3 Phụ lục ban hành kèm theo Điều 2 Thông tư 14/2023/TT-BXD).

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các Tổ chức, cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: [www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd](http://www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) và <https://cemia.gov.vn>) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Ban Giám đốc Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD&CLCT<sub>NM</sub>.



**Nguyễn Hoàng Tùng**

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
SỞ XÂY DỰNGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcCÔNG BỐ GIÁ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
  - Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
  - Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
  - Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
  - Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
  - Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
  - Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
- + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
- + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.

## A. PHẦN I: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐÒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG											
1.1	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (Đ/c: Quốc lộ 80, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3859316). Cập nhật theo Văn bản ngày 25/4/2025											
1	Xi măng CCM Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	QCVN 16:2019/BXD   TCVN 6260:2020	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
2	Xi măng Áng Sơn - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
3	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT											
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2025											



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THÓT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
25	Bột bả ngoại thất	Kg		12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
26	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lit	TCVN 8562 -	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727	137.727
27	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lit	2012	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
28	Sơn nước nội thất 3 in 1	Lit	QCVN 16:2019/BXD	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
29	Sơn nội thất cao cấp để lau chùi	Lit		116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364
30	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
31	Sơn nội thất siêu trắng	Lit		100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
32	Sơn mịn ngoài	Lit		139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091	139.091
33	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
34	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit		320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909	320.909
35	Sơn chống thấm	Lit		196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364	196.364
3.2	Công ty TNHH MTV XD Hưng Vinh Lộc (đ/c: Ấp Vinh Lộc, xã Vinh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, Thành Phố Cần Thơ. SĐT: 0939 964 738. Cập nhật theo thông báo giá ngày 22/02/2025)											
36	Sonboss ngoại thất - Spring Exterior	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	1.759.000	1.759.000	1.759.000	1.759.000	1.759.000	1.759.000	1.759.000	1.759.000	1.759.000
37	Sonboss nội thất - Sspring for int	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000
38	Sonboss chống kiềm nội ngoại thất - Spring ext alkali resister	thùng 18L	TCCS 753.10-3:2014/4 ORANGES	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000	1.648.000
39	Sonboss bột trét nội thất - Spring int putty	bao 40kg	TCCS 612.10-3:2014/4 ORANGES	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000	279.000
40	Sonboss bột trét ngoại thất - Spring ext putty	bao 40kg	TCCS 611.10-3:2014/4 ORANGES	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
3.3	Công ty Cổ Phần JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 31/5/2025											
	Dòng sơn giao thông											











Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
119	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD   QCVN 08:2020/BCT   Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
120	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
121	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
122	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
123	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
124	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
125	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000	191.000
126	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000
127	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000	178.000
<b>Sơn ngói</b>												
128	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD   Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
129	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
130	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
<b>Sơn dầu trang trí Kenny</b>												

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỐI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
131	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT   Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000
132	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
133	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
134	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
135	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
136	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
137	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
138	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
139	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
140	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000	196.000
141	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000	221.000
142	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
<b>Bột trét tường Kenny</b>												
143	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
144	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
145	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
146	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
<b>Bột trét tường Winny</b>												
147	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
148	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
<b>Sơn nước nội thất Kinzo</b>												



Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
167	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
168	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
169	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000
170	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
171	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
172	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
173	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000	331.000
174	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000	481.000
175	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
176	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
<b>Sơn nước Kerry</b>												
177	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD   Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
178	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
179	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000	436.000
180	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
181	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
182	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
183	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000	24.000
184	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000
185	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
186	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
<b>Sơn lót và chống thấm</b>												

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỒ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
187	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD   QCVN 08:2020/BCT   Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
188	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
189	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp	Lít	nt	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000
190	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp	Lít	nt	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
191	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoài thất cao cấp	Lít	nt	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
192	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
193	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
194	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoài thất	Lít	nt	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
195	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoài thất	Lít	nt	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000
196	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
197	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kính tế	Lít	nt	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
198	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT   Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
199	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
200	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
201	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
	<b>Bột trét tường Kinzo</b>											









Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NÓT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỖ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
313	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
314	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
315	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
316	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
317	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
318	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000
319	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
320	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
321	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
322	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
323	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
324	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.3	<b>Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 25/02/2025</b>											













































**B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO**

<b>SỐ TT</b>	<b>TÊN GỌI</b>	<b>ĐV tính</b>	<b>Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN</b>	<b>GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)</b>	<b>GHI CHÚ</b>
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	<b>NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY</b>				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 40/TB-SXD ngày 21/4/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang				
II	<b>ĐÁ VÀ CÁT</b>				
2.1	Công ty TNHH MTV Huỳnh Minh Châu (VLXD CÔNG LẬP). Địa chỉ: 73/3 Võ Tánh, Phường Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Điện thoại: 02923 914 915 - 02923 911 199, Cập nhật theo Bảng báo giá vật liệu xây dựng gửi Sở Xây dựng TP. Cần Thơ ngày 6/9/2024 (giá bán tại địa chỉ công ty)				
549	Đá 1x2 xám Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		355.000	
550	Đá 1x2 trắng Côtô An Giang	m <sup>3</sup>		460.000	
551	Đá 0x4 xám Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		340.000	
552	Đá 4x6 xám Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		320.000	
553	Đá mi bụi Thanh Phú Biên Hòa	m <sup>3</sup>		340.000	
554	Đá mi sàng Côtô An Giang	m <sup>3</sup>		300.000	
2.2	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.3	Giá cát Tham khảo tại Thông báo số 78/TB-SXD ngày 09/5/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo điều chỉnh giá VLXD và trang trí nội thất tháng 5 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.4	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 494/TB-SXD ngày 09/5/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
III	<b>THÉP CÁC LOẠI</b>				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 03/3/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
555	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.570	
556	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.570	
557	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.570	
558	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.570	
559	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	16.270	
560	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	16.270	

**B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO**

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
561	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	16.270	
562	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	16.270	
563	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.370	
564	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
565	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.670	
566	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.670	
567	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.670	
568	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.370	
569	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.370	
570	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.370	
571	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.370	
572	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.570	
<b>IV</b>	<b>CẤU KIỆN CÁC LOẠI</b>				
4.1	<b>Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 01/6/2025 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình</b>				
	<b>Dầm BTCT DƯỠ phục vụ GTNT</b>				
573	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
574	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
575	Dầm BTCT DƯỠ I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
576	Dầm BTCT DƯỠ I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
577	Dầm BTCT DƯỠ I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
578	Dầm BTCT DƯỠ I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	

**B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO**

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
579	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
580	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	
581	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
582	Dầm BTCT DƯỠ L.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
583	Dầm BTCT DƯỠ L.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
584	Dầm BTCT DƯỠ L.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
585	Dầm BTCT DƯỠ L.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	<b>Dầm BTCT DƯỠ cứng trước tải trọng thiết kế HL93</b>				
586	Dầm BTCT DƯỠ L.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
587	Dầm BTCT DƯỠ L.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
588	Dầm BTCT DƯỠ L.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
589	Dầm BTCT DƯỠ L.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

**C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	
I	<b>THIẾT BỊ ATGT</b>					
1.1	<b>Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 17/01/2025. Giao hàng tại chân công trình</b>					
	<b>Biển báo hiệu đường bộ</b>					
590	Biển tròn D=0,9m	cái	<b>Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:</b> - Mặt biển nhôm tẩm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Mạng phản quang là 3M loại XI	2.325.000		
591	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000		
592	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000		
593	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000		
594	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000		
595	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000		
596	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2		<b>Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT:</b> - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm	5.485.000	
597	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		- Mác thép SS400, Mạng phản quang 3M loại XI;	4.612.000	
598	Biển báo chữ nhật S>5m2 ( biển chỉ dẫn )	m2		- Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	6.623.000	
599	Biển báo hình tròn D=700mm	cái			1.328.000	
600	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000		
601	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000		

## C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
602	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
603	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
604	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
605	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
606	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
607	Cột tay vịn	kg		49.880	
608	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
609	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
610	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
<b>Tôn lợp sóng</b>					
611	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
612	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
613	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
614	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
615	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
616	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

## C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

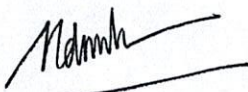
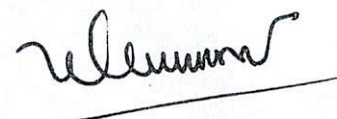
STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
617	Hộp đệm (70x300x5)	cái		48.900	
618	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
619	Tiêu phản quang	cái		10.000	
620	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
621	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
622	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
623	Bulông M16x33	cái	CB5.6	9.000	
624	Bulông M18x40	cái	CB5.6	12.000	
625	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
<b>Lưới chống chói</b>					
626	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
627	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
628	Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột )	cột		314.100	
629	Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột )	cột		177.600	
<b>Hàng rào bảo vệ B40</b>					
630	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
631	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết	cột		669.990	
632	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
<b>Hàng rào bảo vệ dây thép gai</b>					

**C. PHẦN 3: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC**

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
633	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	
634	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
635	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (phường, xã) (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

**- Lập bảng:**

**Nguyễn Đoàn Nhật Minh****- Kiểm tra:**

**Huỳnh Trung Kiên****TRƯỞNG PHÒNG  
QLXD & CLCT**

**Nguyễn Công Sơn****KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC****Nguyễn Hoàng Tùng**